

Tên: .....

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

Week: 8

Ngữ pháp HW: .....



## Grammar Revision

### A. THEORY

#### I. GRAMMAR REVISION A



## MY / YOUR and MINE / YOURS

### 1. MY / YOUR

Dùng **my** hoặc **your** trước danh từ (người hoặc đồ vật).



This is **my** book.



That is **your** bag.

### 2. MINE / YOURS

Dùng **mine** hoặc **yours** khi không nói lại danh từ nữa.



This book is **mine**.



That bag is **yours**.

 **Nhớ nhé!** | **my / your** + danh từ | **mine / yours** = không đi với danh từ

#### II. GRAMMAR REVISION B

### on

Dùng để nói về **ngày trong tuần**.

Ví dụ:



I have English class **on Monday**.

### at

Dùng để nói về **thời điểm cụ thể** (trong ngày).

Ví dụ:



I have breakfast **at 9 o'clock**.

## B. HOMEWORK

### GRAMMAR (15 questions)

#### I. Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng.)

0. This is my / mine book.
1. Is this your / yours bag?
2. This pencil is my / mine.
3. That is my / mine ruler.
4. The red bike is your / yours.
5. Where is your / yours hat?

#### II. Complete the sentences with “on” or “at”. (Hoàn thành câu với “on” hoặc “at”.)

0. I go to school on Monday.
1. We have English \_\_\_\_\_ Tuesday.
2. I get up \_\_\_\_\_ 7 o'clock.
3. We play football \_\_\_\_\_ Friday.
4. I have breakfast \_\_\_\_\_ 8 o'clock.
5. We have Music \_\_\_\_\_ Wednesday.

#### III. Match to make sentences. (Nối để hoàn thành câu.)

- |                                     |       |                     |
|-------------------------------------|-------|---------------------|
| 0. This is my bag. It is _____      | 0 - D | A. your pen?        |
| 1. This is your pencil. It is _____ | 1 -   | B. Friday.          |
| 2. Is this _____                    | 2 -   | C. my family.       |
| 3. This is a picture of _____       | 3 -   | <del>D. mine.</del> |
| 4. We play games on _____           | 4 -   | E. yours.           |
| 5. I go to bed at _____             | 5 -   | F. 9 o'clock.       |